

SỐ: III /CBLN-XD-TC

Về việc công bố giá liên ngành thời
điểm quý III năm 2016.

Hung Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2016.

Kính gửi: - Các sở, ngành, đơn vị liên quan.
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số: 204/UBND-KT1 ngày 06/02/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên về công bố giá vật liệu trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ vào thông tin giá cả thị trường và qua khảo sát trên địa bàn các huyện, thành phố Hưng Yên. Liên sở: Tài chính – Xây dựng công bố giá một số vật liệu thời điểm quý III năm 2016.

1. Đơn giá vật liệu xây dựng phổ biến tại chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Mức giá tham khảo được tính kể từ ngày công bố).

2. Mức giá công bố trên để chủ đầu tư tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá đã quyết định.

Những công trình ở gần nơi sản xuất, cung ứng vật liệu, có mức giá thấp hơn hoặc những công trình ở xa vận chuyển khó khăn thì trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn và chất lượng, chủ đầu tư tự quyết định giá cho phù hợp tính chất của công trình xây dựng, đảm bảo nguyên tắc sát giá thị trường, tiết kiệm chi cho ngân sách. Những vật liệu không có trong công bố giá thì Chủ đầu tư thực hiện theo Quy định của Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

3. Đối với những vật liệu có sự biến động lớn trong quý (tăng, giảm từ 10% trở lên) liên sở: Tài chính – Xây dựng sẽ có công bố điều chỉnh riêng.

Trong quá trình thực hiện các đơn vị liên quan nếu có vấn đề gì chưa rõ đề nghị phản ánh trực tiếp về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để được giải thích cụ thể./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cục quản lý giá (BTC);
- Các tỉnh lân cận;
- Lưu VT; KTXD&VLXD

SỞ TÀI CHÍNH HUNG YÊN

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG HUNG YÊN

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Văn



Bà Minh

PHỤ LỤC SỐ 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUỲ III/2016

(Kèm theo Công bố giá liên ngành số: 11 /CBLN-TC-XD ngày 25/7/2016 của Liên sở: Tài chính - Xây dựng)

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Tên vật liệu, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	TP H.Yên	Tiền Lũ	Phù Cừ	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Văn Giang	Văn Lâm	Yên Mỹ	Mỹ Hào
1	Đá hộc	m3	215	200	215	210	220	215	215	220	215	220
2	Đá 1 x 2 sạch	m3	225	215	225	220	230	225	225	235	230	230
3	Đá 2 x 4 sạch	m3	225	220	230	225	230	225	225	235	230	230
4	Đá 4 x 6 sạch	m3	215	215	220	220	220	220	220	220	225	220
5	Đá 0.5 - 1 sạch	m3	205	200	215	215	215	215	215	220	215	215
6	Đá cộn	m3	195	200	190	185	200	210	200	220	190	190
7	Đá dăm cấp phối loại I	m3	195	200	210	190	210	205	205	215	210	210
8	Đá dăm cấp phối loại II	m3	190	190	210	200	205	210	200	210	200	200
9	Đất màu trồng cây	m3	80	90	95	80	90	90	90	95	90	90
10	Đất đắp nền, lề đường	m3	85	75	90	80	90	85	90	95	85	80
11	Gạch xây 2 lỗ 220 x 105 x 65 loại I	1000v	1.100	1.050	1.100	1.000	1.150	1.000	1.050	1.100	1.050	1.050
12	Gạch đặc 220 x 105 x 65 loại I	1000v	1.150	1.150	1.200	1.100	1.200	1.100	1.100	1.150	1.100	1.100
13	Gạch vồ	m3	100	70	80	70	85	80	80	90	80	80
14	Cát đen xây dựng	m3	95	85	105	100	105	95	95	100	100	95
15	Cát đen san nền	m3	90	80	95	90	90	85	90	95	90	90
16	Cát vàng	m3	330	330	340	330	350	345	350	350	375	350
17	Gạch vuông Xuân Hoà 300x300	m2	70	70	70	67	80	70	70	75	75	75
18	Gạch vuông Xuân Hoà 250x250	m2	70	60	70	63	75	65	65	60	70	70
19	Bê tông nhựa hạt mịn (tỷ lệ nhựa 6%)	Tấn	1.430	1.500	1.500	1.475	1.500	1.500	1.500	1.300	1.460	1.450
20	Bê tông nhựa hạt trung (tỷ lệ nhựa 5,5%)	Tấn	1.410	1.450	1.420	1.420	1.450	1.450	1.430	1.250	1.420	1.425
21	Bê tông nhựa hạt trung (tỷ lệ nhựa 5,0%)	Tấn	1.400	1.400	1.400	1.410	1.425	1.420	1.410	1.200	1.400	1.410
22	Bê tông nhựa hạt thô (tỷ lệ nhựa 4,5%)	Tấn	1.380	1.350	1.350	1.320	1.400	1.400	1.350	1.200	1.330	1.350

42

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUÝ III/2016

Kèm theo Công bố giá liên ngành số: III/CBLN-XD-TC ngày 25/7/2016 của Liên sở: Xây dựng - Tài chính

Đơn vị tính: 1000 đ

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
I: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG				
1	Cùi đốt	TCVN 6260- 1997	kg	6
2	Đinh các loại		kg	22
3	Ximăng bao PC 30 (H. Thạch)		tấn	1.383
4	Ximăng bao PC 30 Phúc Sơn, Bim Sơn		tấn	1.350
5	Xi măng bao PCB30 (Duyên Hà)		Tấn	1.226
6	Xi măng bao PCB40 (Duyên Hà)		Tấn	1.252
7	Ximăng PCB40 (Hạ Long)		Tấn	1.140
8	Xi măng Poocăng hỗn hợp Hoà Phát PCB30		Tấn	1.122
9	Xi măng Poocăng hỗn hợp Hoà Phát PCB40		Tấn	1.161
10	Xi măng trắng Hải Phòng		tấn	3.906
11	Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm	51
12	Vôi cục		tấn	866
13	Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m ²)		viên	13,90
14	Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m ²)		viên	13,00
15	Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (85 viên/m ²)		viên	6,50
16	Nhựa đường đặc số 3-Shell Singapor		Tấn	16.876,10
18	Nhựa đường đóng PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE chính phẩm (có VAT 10%)		Tấn	10.000
19	Vật liệu: Carboncor Asphalt (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)		Tấn	3.430
II: NHÓM VẬT LIỆU BIỂN BÁO				
20	Mặt biển báo tròn D=90cm PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	751
21	Mặt biển báo tròn D=70cm PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	631,1
22	Mặt biển tam giác 0,7 x 0,7 x 0,7 m PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	500,58
23	Mặt biển tam giác 0,9 x 0,9 x 0,9 m PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	638,14
24	Mặt biển chữ nhật, vuông DT ≤ 1,6m ² PQ, bằng tôn dày 2mm		m ²	1.445,97
25	Mặt biển chữ nhật: Loại > 1,6m ² và < 5m ² PQ, bằng tôn dày 2mm		m ²	1.679,00
26	Mặt biển chữ nhật: Loại > 5m ² PQ, bằng tôn dày 2mm		m ²	1.908,59
27	Cột biển Φ89mm (bằng thép, ống tròn sơn đỏ, trắng)		md	160,92
28	Cột biển Φ114mm		md	199,45
29	Giấy phản quang (Mỹ)		m ²	465,00
30	Sơn nhiệt dẻo phản quang màu trắng		kg	23,61
31	Sơn lót nhiệt dẻo		kg	59,05
III: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ				
32	Đá ốp lát Thanh Hoá màu đen dày 2cm		m ²	201

101

SỞ
DỰA

YE

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
34	Đá ốp lát Thanh Hoá màu gan gà dày 2cm		m2	186
35	Đá ốp lát Thanh Hoá màu xám ghi 2cm		m2	190
	IV: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY, GẠCH ỐP LÁT			
	Sản phẩm gạch xây Block bê tông			
36	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 100		viên	8
37	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 100		viên	6,40
38	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 100		viên	5,00
39	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 75		viên	7,05
40	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 75		viên	6,00
41	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 75		viên	4,86
42	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 50		viên	6,50
43	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 50		viên	5,30
44	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 50		viên	4,20
	Sản phẩm gạch bê tông LengTech			
45	Gạch đặc 220x105x60 M100		viên	1,35
46	Gạch đặc 200x95x60 M75		viên	1,30
47	Gạch đặc 220x105x60 M75		viên	1,45
48	Gạch rỗng 390x140x190		viên	8,50
	Sản phẩm gạch không nung VICEM Bút Sơn			
49	Loại đặc 200 x 95 x 60		viên	1,15
50	Loại đặc 210 x 100 x 60		viên	1,20
51	Loại đặc 220 x 105 x 60		viên	1,25
52	Loại 4 lỗ 3 thành vách 280 x 200 x 150		viên	6,00
53	Loại 4 lỗ 3 thành vách 300 x 150 x 150		viên	5,60
54	Loại 3 lỗ 400x100x190		viên	5,60
55	Loại 3 lỗ 390x100x150		viên	5,50
56	Gạch tự chèn (không màu)		viên	2,58
57	Gạch tự chèn (có màu)		viên	2,60
	Gạch không nung xi măng cốt liệu Khang Minh			
	Bộ sản phẩm có 2 - 4 thành vách cao 120mm			
58	KM_105V2 220x105x130		viên	3,20
59	KM_80V2 390x80x130		viên	5,10
60	KM_100V3 390x100x130		viên	5,90
61	KM_105V3 390x105x130		viên	5,90
62	KM_120V3 390x120x130		viên	7,99
	Bộ sản phẩm có 2 - 3 thành vách cao 190 mm			
63	KM_100V2T		viên	8,30
64	KM_150V2T		viên	11,20
65	KM_120V3T		viên	9,99
	Sản phẩm gạch không nung Thịnh Hưng Đức (chưa bao gồm phí vận chuyển)			
66	Loại đặc 210 x 100 x 60		viên	1
67	Loại 10 lỗ 210 x 100 x 60		viên	1
68	Loại 2 lỗ 390 x 190 x 190		viên	10
	Sản phẩm gạch lát, gạch xây, ngói bằng VLKN của công ty Secoin Hưng Yên			
69	Gạch TERRAZZO ngoài trời SECOIN 300x300 400x400		m2	107

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
71	Gạch nghệ thuật ngoài trời SECOIN		m2	190
72	Gạch BLOCK lát hè tự chèn SECOIN		m2	113
73	Gạch BLOCK trải thảm cỏ SECOIN 250x250x120		m2	137
74	Gạch BLOCK xây đặc SECOIN 200x100x60, 220x105x60		viên	1,45
75	Gạch BLOCK xây rỗng SECOIN 390x190x190		viên	14,06
76	Ngói chính sóng nhỏ Seterra 422x333		viên	17,00
77	Ngói chính sóng trung Seterra 422x333		viên	17,00
78	Ngói phẳng Pháp 406x3454		viên	19,50
79	Ngói giả đá Seterra 406x345		viên	18,50
80	Ngói sóng 2 màu Seterra 406x333		viên	18
81	Ngói bờ nóc sóng 2 màu Seterra 327x248x213		viên	28
82	Ngói bờ nóc sóng Seterra 395x243x202		viên	27
83	Ngói bờ cạnh sóng Seterra 335x151x191		viên	27
84	Ngói bờ nóc phẳng 395x243x202		viên	30
85	Ngói bờ cạnh phẳng 335x151x191		viên	30
86	Ngói phẳng Pháp 2 màu Seterra 406x345		viên	20,50
87	Ngói bờ nóc phẳng 2 màu Seterra 327x243x202		viên	31,0
88	Ngói bờ cạnh phẳng 2 màu Seterra 335x151x191		viên	31,0
	Sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH XD và TM Anh Đức ADC			
89	Gạch đặc 200x100x60		viên	0,92
90	Gạch đặc 210x100x60		viên	0,92
91	Gạch đặc 220x150x100		viên	0,98
92	Gạch hai lỗ 250x160x100		viên	1,50
93	Gạch hai lỗ 250x160x100		viên	1,60
	Gạch Block bê tông khí chưng áp Viglacera			
94	AAC B3 - 600 x 200 x 100		m3	1.450
95	AAC B3 - 600 x 200 x 150		m3	1.450
96	AAC B3 - 600 x 200 x 200		m3	1.450
97	AAC B3 - 600 x 200 x 100		m3	1.532
98	AAC B3 - 600 x 200 x 150		m3	1.532
99	AAC B3 - 600 x 200 x 200		m3	1.532
	Sản phẩm gạch xi măng tự chèn			
100	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x 45mm màu đỏ		m2	93
101	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x 45mm màu vàng		m2	99
102	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x 45mm màu xanh		m2	96
103	Gạch Zic Zắc KT 220 x 110 x 53mm màu đỏ		m2	90
104	Gạch Zic Zắc KT 220 x 110 x 53mm màu vàng		m2	99
105	Gạch Zic Zắc KT 220 x 110 x 53mm màu xanh		m2	96
106	Gạch hình lục giác tròn KT 215 x 215 x 45mm màu đỏ		m2	90
107	Gạch hình lục giác tròn KT 215 x 215 x 45mm màu vàng		m2	99
108	Gạch hình lục giác tròn KT 215 x 215 x 45mm màu xanh		m2	95
109	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu đỏ		m2	90
110	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu vàng		m2	99
111	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu xanh		m2	95

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
113	Gạch lá phong màu vàng		m2	99
114	Gạch lá phong màu xanh		m2	95
	Sản phẩm gạch Ceramic			
115	Gạch Ceramic Viglacera lát nền chống trơn 30 x30cm	Loại 1	viên	9,10
116	Gạch Ceramic Viglacera lát nền chống trơn 20 x20cm	Loại 1	viên	5,90
117	Gạch Ceramic Viglacera ốp tường 25 x 40cm	Loại 1	viên	8,70
118	Gạch Ceramic Viglacera ốp tường 30 x 45cm		m2	130,00
119	Gạch Ceramic lát nền vân gỗ men; vân đá men; vân đá rối men 40x40		Hộp	91,00
120	Gạch Ceramic lát nền vân gỗ men 50x50		Hộp	132,40
121	Gạch Granit Viglacera Men kt 40x40cm	Loại 1	m2	155,10
122	Gạch Granit Viglacera bóng kt 40x40cm	Loại 1	m2	186,90
123	Gạch Granit Viglacera Men kt 60x60cm	Loại 1	m2	196,90
124	Gạch Granit Viglacera bóng kt 60x60cm	Loại 1	m2	227,60
	Sản phẩm gạch đồng tâm			
	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 30x30: 3030DECOR001,			
125	3030DECOR002; 3030DECOR003; 3030DECOR004; 3030DECOR005; 3030DECOR006		m2	77,80
	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 4040CHILUOI001;			
126	4040HOAGAM003; 4040HOAGAM004; 4040MARBLE003		m2	76,00
	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 4040CHILUOI001;			
127	4040HOAGAM003; 4040HOAGAM004; 4040MARBLE003		m2	84,90
128	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 428		m2	145,60
129	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 4CT16, 4CT37		m2	125,00
130	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 25x25: 2525CARO002; 2525CARO004		m2	120,00
131	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 25x25: 2525CARO019		m2	124,80
132	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 30x30: 300		m2	127,80
133	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 30x30: 3030MARBI, E003; 345; 387		m2	136,70
	Sản phẩm gạch ốp lát của Công ty CP gạch men Tasa			
134	Kính thước 500x500 nhóm 1		hộp	82,00
135	Kính thước 500x500 nhóm 2		hộp	86,50
136	Kính thước 600x600 nhóm 1		hộp	162,00
137	Kính thước 500x860 nhóm 1		hộp	170,00
138	Kính thước 300x450 nhóm 1		hộp	87,50
139	Kính thước 300x450 nhóm 2		hộp	92,00
140	Kính thước 300x600 đậm, nhạt		hộp	196,50
141	Kính thước 300x600 điểm		hộp	280,00
142	Kính thước 300x300		hộp	136,50
	V: NHÓM VẬT LIỆU QUE HÀN VIỆT ĐỨC			
143	Que hàn N46 Φ2,5		kg	22,00
144	Que hàn N46 Φ4			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
145	Que hàn gang Φ3 & Φ3,25		kg	21.00
146	Que hàn đồng Φ4		kg	116,00
	VI: NHÓM VẬT LIỆU SƠN			
	Sơn EXPO			
147	Sơn chống thấm chuyên dụng EXPO-PROOF (1 lít)		lon	176
148	Sơn chống thấm chuyên dụng EXPO-PROOF (4 lít)		lon	428
149	Sơn chống thấm chuyên dụng EXPO-PROOF (16 lít)		Thùng	1.760
150	Sơn lót chống kiềm cao cấp OEXPO NANO TECH PRIMER (4,375 lít)		lon	308
151	Sơn lót chống kiềm cao cấp EXPO - LÓT GỐC DẦU (3,5 lít)		lon	448
152	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất gốc nước EXPO ALKALI PRIMER FOR INT (18 lít)		Thùng	1.406
153	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất gốc nước EXPO ALKALI PRIMER FOR INT (3,8 lít)		lon	418
154	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất gốc nước EXPO ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR (18 lít)		Thùng	1.786
155	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất gốc nước EXPO ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR (3,8 lít)		lon	486
156	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (1 lít)		lon	188
157	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (màu thường) (18 lít)		Thùng	2.566
158	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (màu thường) (3,6 lít)		lon	596
159	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (màu đặc biệt)(18 lít)		Thùng	2.788
160	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (màu đặc biệt)(3,6 lít)		lon	668
161	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu thường) (18 lít)		Thùng	1.278
162	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu thường) (3,35 lít)		lon	298
163	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu thường) (4,375 lít)		lon	460
164	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu đặc biệt) (18 lít)		Thùng	1.486
165	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu đặc biệt) (3,35 lít)		lon	376
166	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu đặc biệt) (4,375 lít)		lon	506
167	Sơn nước nội thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (18 lít)		Thùng	1.960
168	Sơn nước nội thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (3,6 lít)		lon	438
169	Sơn nước nội thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (4,375 lít)		lon	560
170	Sơn nước nội thất EXPO STYRENE ACRYLIC (18 lít)		Thùng	818
171	Sơn nước nội thất EXPO STYRENE ACRYLIC (3,35 lít)		lon	258
172	Sơn nước nội thất EXPO POLY EMULSION PAINT (18 lít)		Thùng	558

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
173	Sơn nước nội thất EXPO POLY EMULSION PAINT (3,35 lít)		lon	186
174	Bột bả nội - ngoại thất DRAGON EXPO FILLER FOR EXT (40 kg)		bao	345
175	Bột bả nội - ngoại thất DRAGON EXPO IN (EXT) PUTTY (40 kg)		bao	281,40
176	Bột bả nội - ngoại thất DRAGON REKEAN EXTERIOR PUTTY (40 kg)		bao	260,40
177	Bột bả nội thất DRAGON SACO INTERIOR PUTTY (40 kg)		bao	205,80
178	Bột bả nội thất DRAGON WOLF INTERIOR PUTTY (40 kg)		bao	184,80
	Sơn KoVa			
179	Bả matít trong nhà		kg	7,20
180	Bả matít ngoài trời (chống thấm, chống rêu mốc)		kg	8,40
181	Sơn trắng trong nhà mịn (không bóng)-K771		kg	32,00
182	Sơn trắng trong nhà mịn (không bóng)-K260		kg	32,50
183	Sơn trắng trong nhà bóng-K871 (20kg/thùng)		kg	85
184	Sơn nước ngoài trời kháng kiềm K-209		kg	75
	Các sản phẩm sơn JONTON			
185	Sơn nội thất joton jony 18 lít		Thùng	467
186	Sơn nội ngoại joton Jony 18 lít		Thùng	913
187	Sơn nội thất joton Fa 18 lít		Thùng	745
188	Sơn nội ngoại joton Fa 5 lít		Thùng	684
189	Sơn nội nội Jontin 05 lít		Thùng	675
190	Sơn nội ngoại Jontin 05 lít		Thùng	811
191	Sơn lót chống kiềm ngoại thất pros 18 lít		Thùng	1.604,50
192	Sơn lót chống kiềm ngoại thất pros 05 lít		Thùng	463,00
193	Sơn lót chống kiềm nội thất prosin 18 lít		Thùng	1.068,00
194	Bột bả Super joton trắng 40kg		bao	294,50
195	Bột bả tường Super joton trắng 40kg		bao	263,00
196	Bột bả tường SP Filler trắng 40kg		bao	174,50
197	Sơn Jimmy màu 20kg		kg	59,00
198	Sơn chống rỉ đỏ 20 kg		kg	45,00
	Các sản phẩm sơn NIPPEC			
199	Sơn Paintech trắng 18 lít		Thùng	355
200	Sơn Paintech màu 18 lít		Thùng	373
201	Sơn lót nội thất 18 lít		Thùng	718
202	Sơn lót nội thất 5 lít		Lon	218
203	Sơn lót nội thất cao cấp 18 lít		Thùng	1.100
204	Sơn lót nội thất cao cấp 5 lít		Lon	327
205	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp 18 lít		Thùng	1.391
206	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp 5 lít		Lon	436
207	Sơn lót ngoại thất 18 lít		Thùng	1.336
208	Sơn lót ngoại thất 5 lít		Lon	427
209	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 18 lít		Thùng	1.882

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
211	Sơn mịn nội thất 18 lít		Thùng	764
212	Sơn mịn nội thất 5 lít		Lon	227
213	Sơn nội thất bóng mờ 18 lít		Thùng	1.364
214	Sơn nội thất bóng mờ 5 lít		Lon	436
215	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp 18 lít		Thùng	1.100
216	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp 5 lít		Lon	327
217	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 18 lít		Thùng	2.918
218	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5 lít		Lon	909
219	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 1 lít		Lon	191
220	Sơn mịn nội thất cao cấp 18 lít		Thùng	1.136
221	Sơn mịn nội thất cao cấp 5 lít		Lon	363
222	Sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít		Thùng	1.991
223	Sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít		Lon	609
224	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 18 lít		Thùng	1.500
225	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 5 lít		Lon	482
226	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 18 lít		Thùng	3.609
227	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5 lít		Lon	1.109
228	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1 lít		Lon	255
229	Sơn chống thấm đa năng xi măng trộn xi măng 18 lít		Thùng	1.900
230	Sơn chống thấm đa năng xi măng trộn xi măng 5 lít		Lon	600
231	Sơn chống thấm đa năng xi măng trộn xi măng 1 lít		Lon	136
232	Sơn trang trí nội ngoại thất 4 lít		Lon	400
233	Sơn bóng không màu 4 lít		Lon	409
234	Sơn bóng không màu 1 lít		Lon	130
235	Nhũ đồng		Lon	373
Các sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần NHẬT BẢN				
236	Sơn lót kháng kiềm trong nhà JP-3100		Kg	68,18
237	Sơn lót kháng kiềm trong nhà thông dụng JP-3300		Kg	35,32
238	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà JP-3200		Kg	90,67
239	Sơn mịn trong nhà JP-5400		Kg	63,33
240	Sơn siêu bóng trong nhà JP-5500		Kg	147,50
241	Sơn siêu sạch trong nhà JP-5600		Kg	195,12
Sản phẩm sơn của Công ty TNHH Sơn USA NANOVA VIỆT NAM				
242	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp USA Color		Kg	83,60
243	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp USA Color		Kg	104,50
244	Sơn nội thất cao cấp USA Color		Kg	40,00
245	Sơn bán bóng nội thất cao cấp-bóng mờ USA Color		Kg	121,80
246	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp USA Color		Kg	163,60
247	Sơn siêu trắng, siêu mịn nội thất cao cấp USA Color		Kg	63,60
248	Sơn ngoại thất cao cấp USA Color		Kg	80,90
249	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp USA Color		Kg	190,90
VII: NHÓM VẬT LIỆU TRE, GỖ				
250	Cây chống tre, luồng 6-7m		cây	44,00
251	Cọc tre gai f6cm-8cm (2m/cọc)		cọc	15,00
252	Gỗ đà chống		m3	3.261,00
253	Gỗ đà nẹp		m3	3.281,14

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
255	Gỗ cốp pha (thành khí)		m3	3.321
256	Gỗ lim (thành khí)		m3	32.690
257	Gỗ dán thông thường 1220 x 2440 x 12mm		m2	89
258	Gỗ dán thông thường 1220 x 2440 x 18mm		m2	105
	Khuôn cửa gỗ chò chỉ			
255	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	532
256	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	350
257	Cửa gỗ chò chỉ chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt cả ke, bản lẻ, vecni			
258	Cửa đi Panô đặc		m2	1.540
259	Cửa đi Panô kính		m2	1.545
260	Cửa sổ Panô kính		m2	1.486
261	Cửa chớp		m2	1.514
	Khuôn cửa gỗ dôi			
262	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	564
263	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	351
	Cửa gỗ dôi chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lẻ, vecni			
264	Cửa đi Panô đặc		m2	1.815
265	Cửa đi Panô kính		m2	1.698
266	Cửa sổ Panô kính		m2	1.715
267	Cửa chớp		m2	1.797
	Khuôn cửa gỗ lim			
268	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	882
269	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	565
	Cửa gỗ lim chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lẻ, vecni			
270	Cửa đi Panô đặc		m2	2.175
271	Cửa đi Panô kính		m2	2.050
272	Cửa sổ Panô kính		m2	2.052
273	Cửa chớp		m2	2.178
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4			
274	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	391
275	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	261
	Cửa gỗ nhóm 4 chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lẻ, vecni			
276	Cửa đi Panô đặc		m2	946
277	Cửa đi Panô kính		m2	843
278	Cửa sổ Panô kính		m2	844
279	Cửa chớp		m2	943
	Khuôn cửa gỗ nhóm 5			
280	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	312
281	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	221
	Cửa gỗ nhóm 5 chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lẻ, vecni			
282	Cửa đi Panô đặc		m2	833
283	Cửa đi Panô kính		m2	739
284	Cửa sổ Panô kính		m2	735
285	Cửa chớp		m2	825
286	Vách kính khung nhôm Đông á màu trắng thường dày 0,8ly	Hoàn chỉnh	m2	553

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
287	Cửa đi kính khung nhôm Đông á màu trắng sứ hoặc vàng bóng (sơn tĩnh điện, khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly; kính 5 ly)	Hoàn chỉnh	m2	647
288	Cửa sổ kính khung nhôm Đông á màu trắng sứ hoặc vàng bóng (sơn tĩnh điện), khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	650
289	Cửa đi kính khung nhôm Đông á màu trắng thường khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	582
290	Cửa sổ kính khung nhôm Đông á màu trắng thường khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	579
VIII: NHÓM SẢN PHẨM NHÔM, KÍNH, KHÓA				
Sản phẩm cửa nhôm thương hiệu NAMHAI ALUMINUM				
291	Hệ cửa đi NH-76, loại cửa một cánh, kích thước 900mmx2200 mm hoặc hai cánh, kích thước 1800mm x 2200mm, kính 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)		m2	1.361
292	Hệ mặt dựng NH-1600, kích thước 7500mm x 15000mm, độ dày thanh nhôm dày 1.5 - 2.0 mm, kính 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ		m2	2.346
293	Hệ cửa lùa Việt Pháp EUA - 2600, loại cửa hai cánh, kích thước 1400mm x 1800mm. Nhôm dày 1.0 - 1.5 mm, kính 6.38 mm (chưa khóa)		m2	1.720
294	Cửa đi hệ Việt Pháp EUA - 450, loại cửa hai cánh, kích thước 1200mm x 2200mm. Nhôm dày 1.0 - 1.3 mm, kính dày 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)		m2	1.936
295	Cửa đi mở hệ Việt Pháp EUA - 4400, loại cửa hai cánh, kích thước 1200 mm x 2200mm, nhôm dày 1.0-1.3 mm, kính dày 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)		m2	1.780
296	Hệ cửa đi có phào chỉ giống cửa gỗ EUA - 1003, loại cửa một cánh, kích thước 900mm x 2200, nhôm dày 1.0-1.2 mm, kính trắng 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)		m2	1.878,89
Các loại khoá				
297	Khoá cửa đi tay nắm Minh Khai: 14EH; 14EH.NO1; 14EH.NO2		cái	197
298	Khoá cửa đi tay nắm Minh Khai: 14F- NO9;		cái	113
299	Bộ then cửa TC 34		bộ	64
300	Crêmon: 23AS1		cụm	39
301	Crêmon: 23KTĐ		cụm	27
302	Crêmon: 23KZ (cửa đi có khoá)		cụm	72
303	Crêmon: 23KZo (cửa đi không khoá)		cụm	60
304	Crêmon: 23 ZS (cửa sổ)		cụm	47
305	Thanh cài sơn 0,5m (mạ kẽm)		thanh	6
306	Thanh cài sơn 1m (mạ kẽm)		thanh	9
307	Thanh cài sơn 0,6m (mạ kẽm)		thanh	6
308	Khóa cửa đi tay nắm loại nhỏ (Khóa Việt Tiệp)		bộ	500
309	Khóa cửa đi tay nắm loại trung (Khóa Việt Tiệp)		bộ	750
310	Khóa cửa đi SoLex (Khóa Việt Tiệp)		bộ	250

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
	Sản phẩm Thép Thái Nguyên			
311	Thép Φ6-8 Thái Nguyên ($\leq \Phi 10$)		tấn	11.500
312	Thép vằn CT5 $\leq \Phi 18$ Thái Nguyên	L=11,7m	tấn	11.500
313	Thép vằn CT5 $> \Phi 18$ Thái Nguyên	L=11,7m	tấn	11.500
314	Thép hình Thái Nguyên		tấn	11.500
315	Thép hộp		tấn	13.700
316	Lưới thép B40		kg	12,40
	Sản phẩm Thép các loại khác			
317	Thép tấm các loại		kg	12,40
318	Thép vuông đặc các loại		kg	10,00
319	Thép hộp mạ kẽm các loại		kg	13,70
	X: NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN			
320	Quạt trần cánh nhôm, sải cánh 1,4m cả hộp số (Thông nhất)		bộ	550,00
321	Đèn neon đơn 36W-40W chấn lưu Việt Hưng		bộ	47,00
322	Đèn neon đôi 2 x 40W chấn lưu Việt Hưng		bộ	77,00
323	Đèn neon đôi 2 x 40W chấn lưu Việt Hưng, choá nhôm tán quang		bộ	132,00
324	Đèn neon đôi 2 x 40W chấn lưu Việt Hưng, choá inox tán quang		bộ	152,00
	Thiết bị điện SINO			
325	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A SINO		cái	36,10
326	Công tắc 10A loại 1 chiều SINO		cái	12,00
327	Công tắc 10A loại 2 chiều SINO		cái	13,00
328	Mặt 1-3 lỗ viền trắng SINO		cái	10,00
329	Mặt 4 lỗ + viền đơn trắng SINO		cái	14,00
330	Mặt 5-6 lỗ + viền đơn trắng SINO		cái	14,10
331	Aptomat 1 cực từ 6A-40A SINO		cái	66,00
332	Bộ đèn 1 x 18W không chụp SINO		bộ	102,00
333	Đèn 2 x 36W không chụp SINO		bộ	264,00
	Thiết bị điện Chengli			
334	Công tắc 1 chiều 16A (nút vuông + tròn)		cái	7,50
335	Công tắc 2 chiều 16A (nút vuông + tròn)		cái	13,00
336	Đèn báo Neon màu đỏ vuông 230V		cái	14,30
337	Ổ cắm điện thoại 4 dây		ổ	60,50
338	Cầu dao tự động 2 cực 10A-32A		cái	58,30
	Thiết bị điện Clipsal			
339	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A		cái	31,90
340	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A		cái	82,50
341	Ổ cắm đôi 2 chấu 10A		cái	53,90
342	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A		cái	101,00
343	Mặt công tắc loại 01 lỗ; 2 lỗ; 3 lỗ		cái	15,10
344	Công tắc 1 chiều 10A		cái	9,90
345	Công tắc 2 chiều 10A		cái	26,60
346	Hộp cài Aptomat từ 1A-4A (kt: 200 x 130 x 60)		cái	23,00
347	Hộp cài Aptomat từ 6A (kt: 200 x 200 x 60)		cái	39,60
348	Hộp cài Aptomat từ 9A (kt: 200 x 250 x 60)		cái	79,20
349	Aptomat loại 1 cực dòng 6A-40A		cái	71,28
350	Aptomat loại 2 cực dòng 10A-40A		cái	211,00
351	Aptomat loại 3 cực dòng 10A-40A			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
	Aptomat hiệu LG			
352	Aptomat 2 cực (ABE 32): 5A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	176,00
353	Aptomat 2 cực (ABE 52b): 40A-50A		cái	217,00
354	Aptomat 2 cực (ABE 62b): 60A		cái	239,00
355	Aptomat 2 cực (ABE 102b): 75A- 100A		cái	338,00
356	Aptomat 2 cực (GBN 102*): 100A		cái	1.233,00
357	Aptomat 2 cực (ABE 202b): 125-150-175-200-225A		cái	548,00
358	Aptomat 2 cực (GBN 202*): 200-250A		cái	1.370,00
359	Aptomat 2 cực (BS 31a-không vỏ): 6A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	37,40
360	Aptomat 2 cực (BS 31a-có vỏ): 6A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	40,70
361	Aptomat 3 cực (ABE33): 5A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	253,00
362	Aptomat 3 cực (ABE 53b): 40A		cái	319,00
363	Aptomat 3 cực (ABE 63b): 60A		cái	418,00
364	Aptomat 3 cực (ABE 103b): 75-100A		cái	418,00
	Sản phẩm của công ty CP Dây & Cáp điện Thượng Đình (chưa chi phí vận chuyển)			
365	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1kv.Cu/PVC			
366	CV 1x16 (7/1.7)		m	31,074
367	CV 1x25 (7/2.13)		m	48,338
368	CV 1x35 (7/2.51)		m	67,846
369	CV 1x50 (19/1.82)		m	96,514
370	CV 1x70 (19/2.13)		m	130,712
371	CV 1x95 (19/2.51)		m	183,223
372	CV 1x120 (37/2.01)		m	228,886
373	CV 1x150 (37/2.25)		m	284,649
374	CV 1x185 (37/2.51)		m	356,197
375	CV 1x240 (37/2.84)		m	459,755
376	CV 1x300 (37/3.15)		m	575,503
	Cáp đồng 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)			
377	CXV 1x35 (7/2.51)		m	69,373
378	CXV 1x50 (19/1.82)		m	97,764
379	CXV 1x70 (19/2.13)		m	133,855
380	CXV 1x95 (19/2.51)		m	185,800
381	CXV 1x120 (37/2.01)		m	232,425
382	CXV 1x150 (37/2.25)		m	289,255
383	CXV 2x2.5 (7/0.67)		m	13,198
384	CXV 2x4 (7/0.85)		m	19,446
385	CXV 2x6 (7/1.05)		m	30,926
386	CXV 2x10 (7/1.35)		m	46,221
387	CXV 2x16 (7/1.7)		m	70,161
388	CXV 2x25 (7/2.13)		m	107,181
389	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)		m	26,448
390	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)		m	39,020
391	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)		m	53,362
392	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)		m	79,972
393	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)		m	121,237

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
395	CXV 4x2.5 (7/0.67)		m	28,848
396	CXV 4x4 (7/0.85)		m	42,676
397	CXV 4x6 (7/1.05)		m	57,814
398	CXV 4x10 (7/1.35)		m	88,008
399	CXV 4x16 (7/1.7)		m	133,268
400	CXV 4x25 (7/2.13)		m	204,900
Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)				
401	DSTA 2x4 (7/0.85)		m	30,024
402	DSTA 2x6 (7/1.05)		m	38,142
403	DSTA 2x10 (7/1.35)		m	54,528
404	DSTA 2x16 (7/1.7)		m	78,545
405	DSTA 2x25 (7/2.13)		m	119,552
406	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)		m	47,867
407	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)		m	62,555
408	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)		m	90,376
409	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)		m	132,291
410	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)		m	199,453
411	DSTA 4x4 (7/0.85)		m	51,801
412	DSTA 4x6 (7/1.05)		m	67,195
413	DSTA 4x10 (7/1.35)		m	98,358
414	DSTA 4x16 (7/1.7)		m	144,392
415	DSTA 4x25 (7/2.13)		m	218,552
416	DSTA 4x35 (7/2.51)		m	300,054
417	DSTA 4x50 (19/1.82)		m	421,406
418	DSTA 4x70 (19/2.13)		m	579,726
419	DSTA 4x95 (19/2.51)		m	796,707
420	DSTA 4x120 (37/2.01)		m	991,253
Dây đơn mềm Cu/PVC (CADI-SUN), Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-3/IEC 227				
421	VCSF 1x1.5 (48/0.2)		m	3,451
422	VCSF 1x2.5 (50/0.25)		m	5,495
423	VCSF 1x4.0 (50/0.32)		m	8,711
424	VCSF 1x6.0 (75/0.32)		m	12,669
Dây nhôm trần A (CADI-SUN)				
425	A 35 (7/2.51)		kg	79
426	A 50 (7/3)		kg	78,129
427	A 70 (7/3.55)		kg	77,501
428	A 95 (7/4.1)		kg	77,115
429	A 120 (19/2.8)		kg	77,633
Dây nhôm trần lõi thép As (AC, ACSR) (CADI-SUN)				
430	As 35/6.2 (1/2.8)+(6/2.8)		kg	67,286
431	As 50/8.0 (1/3.2)+(6/3.2)		kg	66,672
432	As 70/11 (1/3.8)+(6/3.8)		kg	66,324
433	As 95/16 (1/4.5)+(6/4.5)		kg	66,232
434	As 120/19 (7/1.85)+(26/2.4)		kg	69,765
Cáp nhôm đơn hạ thế 0.6/1kV. Al/PVC (CADI-SUN)				
435	AV 16 (7/1.7)		m	5,376
436	AV 25 (7/2.13)		m	7,852

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
437	AV 35 (7/2.51) Cáp nhôm vặn xoắn 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Al/XLPE (CADI-SUN)		m	9,779
438	ABC 2x16 (7/1.7)		m	13,014
439	ABC 2x25 (7/2.13)		m	17,815
440	ABC 2x35 (7/2.51)		m	20,621
441	ABC 2x50 (7/3) Sản phẩm đèn chiếu sáng		m	28,355
442	Z1-50W HPS-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.674
443	Z1-50W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.406
444	Z1-70W HPS-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.741
445	Z1-70W MH-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	2.410
446	Z1-80W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.339
447	Z1-100W HPS-E40 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.808
448	Z1-125W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.406
449	Z1 Sealsafe-50W HPS- E27 IP:66, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.875
450	Z1 Sealsafe-70W HPS- E27 IP:66, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.942
451	ONYX 25-70W HPS- T-E27 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính	Tiêu chuẩn	bộ	3.281
452	ONYX 25-70W MH- E-E27 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính	IEC 60598	bộ	2.647
453	ONYX 25-100W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.544
454	ONYX 25-150W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.678,00
455	ONYX 25-250W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.946
456	ONYX 25-150W MH- E-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	3.214
457	ONYX 25-250W MH- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	3.214
458	Đèn Sapphire 3 - 150W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	3.883
459	Đèn Sapphire 3 - 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	4.084
460	Đèn Sapphire 3 - 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	4.285
461	Đèn Sapphire 3 - 250W HPL-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	3.548
462	Đèn trang trí Calypso- 70W HPS-E27 IP: 66, đặc tính choá 1200, chụp nhựa		bộ	3.281
463	Đèn trang trí Calypso- 70W MH-E27 IP: 66, đặc tính choá 1200, chụp nhựa		bộ	3.749
464	Đèn trang trí Calypso midi- 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	4.084
465	Đèn trang trí Calypso midi- 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	4.218

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
466	Đèn trang trí Soturn - 70W HPS-E27 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.946
467	Đèn trang trí Soturn - 70W MH-E27 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.615
468	Đèn trang trí Soturn - 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.348
469	Đèn trang trí Soturn - 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.414
470	RD2- 125W HPL-E27 IP: 65, chụp kính		bộ	2.075
471	RD2- 150W HPS-E40 IP: 65, chụp kính		bộ	2.879
472	RD2- 150W MH-E27 IP: 65, chụp kính		bộ	3.414
473	RD4- 1000W HPS-E40 IP: 65, đặc tính choá 1381-1382, chụp kính		bộ	9.909
474	RD4- 1000W MH-E40 IP: 65, đặc tính choá 1381-1382, chụp kính		bộ	10.578
475	NEOS 3- 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 83-1709, chụp kính	Tiêu chuẩn	bộ	4.553
476	NEOS 3- 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 83-1709, chụp kính	IEC 60598	bộ	4.753
477	NEOS 3- 400W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 83, chụp kính		bộ	4.753
478	FV3- 400W MH-E40, IP65, chụp kính		bộ	10.815
479	Đèn pha ALISIOS- 2x 400W HPS-E40, IP: 65, đặc tính choá 1462, chụp kính		bộ	10.444
480	Đèn pha ALISIOS- 2x 400W MH-E40, IP: 65, đặc tính choá 1462, chụp kính		bộ	11.248
Sản phẩm đèn, cột đèn của Công Ty TNHH Nhà nước MTV Chiếu sáng và thiết bị đô thị				
481	Đèn INĐU compac 80W không bóng		bộ	1.350
482	Đèn INĐU SON 150W không bóng		bộ	1.760
483	Cột ĐC-05B		cái	6.769
484	Cột ĐC-06		cái	3.748
485	Cột PINE-108		cái	3.445
486	Cột bát giác, tròn côn 6m-O62-3mm		cái	2.676
487	Cột bát giác, tròn côn 7m-O78-3mm		cái	3.219
488	Cột bát giác, tròn côn 8m-O78-3mm		cái	3.589
489	Cột bát giác, tròn côn 9m-O78-3,5mm		cái	4.546
490	Cột bát giác, tròn côn 10m-O78-3,5mm		cái	4.920
491	Cần cao áp chữ L 1,8m (không tay bắt)		cái	343
492	Cần cao áp chữ L 2,3m (không tay bắt)		cái	404
493	Cần cao áp chữ L 2,8m (không tay bắt)		cái	464
494	Tay bắt cần đèn cao áp L, S		cái	428
495	Cần cao áp chữ S 2,4m + không tay bắt		cái	728
496	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m		cái	916
497	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m		cái	951
498	Xà 0,3m		cái	96
499	Xà 0,4m		cái	119
500	Xà 0,6m đơn		cái	199
501	Xà 0,6m kép		cái	256
502	Xà 1,2m đơn		cái	323
503	Xà 1,2m kép		cái	427
504	Bulông M18 x 160		cái	17

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
506	Bulông M18 x 250		cái	21
507	Bulông M18 x 300		cái	24
508	Giá đỡ tủ điện chôn		cái	1.395
509	Giá đỡ tủ điện treo		cái	604
510	Khung móng cột thép M24x300x300x675		cái	575
Sản phẩm cột điện ly tâm của Công ty Sơn Tùng đã có chi phí vận chuyển				
Dùng cho lưới điện phân phối		TCVN		
511	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 A	5846-1994	cột	1.555
512	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 B	TCVN	cột	2.200
513	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 C	5847-1994	cột	2.550
Cột điện dùng cho điện áp đến 110kv				
514	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 A		cột	2.360
515	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 B		cột	2.445
516	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 C		cột	2.550
517	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 A		cột	3.709
518	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 B		cột	4.591
519	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 C		cột	5.441
520	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 A		cột	5.136
521	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 B		cột	6.364
522	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 C		cột	7.745
XI: NHÓM VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC				
523	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 20 dày 2,3 mm		m	23,400
524	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 25 dày 2,3 mm		m	41,600
525	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 32 dày 2,9 mm		m	54,100
526	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 40 dày 3,7 mm		m	72,500
527	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 50 dày 4,6 mm		m	106,300
528	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 20 dày 3,4 mm		m	28,900
529	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 25 dày 4,2 mm		m	51,100
530	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 32 dày 5,4 mm		m	74,600
531	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 40 dày 5,7 mm		m	115,500
532	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 50 dày 8,4 mm		m	179,600
533	Ống Tiên Phong Class 0 Φ21		m	6,545
534	Ống Tiên Phong Class 0 Φ27		m	8,364
535	Ống Tiên Phong Class 0 Φ34		m	10,182
536	Ống Tiên Phong Class 0 Φ42		m	14,455
537	Ống Tiên Phong Class 0 Φ48		m	17,636
538	Ống Tiên Phong Class 0 Φ60		m	23,460
539	Ống Tiên Phong Class 0 Φ75		m	32,091
540	Ống Tiên Phong Class 0 Φ90		m	38,364
541	Ống Tiên Phong Class 0 Φ110		m	57,273
542	Ống Tiên Phong Class 0 Φ500		m	1.130,360
543	Ống Tiên Phong Class 1 Φ21		m	7,091
544	Ống Tiên Phong Class 1 Φ27		m	9,818
545	Ống Tiên Phong Class 1 Φ34		m	12,364
546	Ống Tiên Phong Class 1 Φ42		m	16,909
547	Ống Tiên Phong Class 1 Φ48		m	20,091

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
549	Ổng Tiên Phong Class 1 Φ75		m	36,273
550	Ổng Tiên Phong Class 1 Φ90		m	44,818
551	Ổng Tiên Phong Class 1 Φ110		m	66,727
552	Ổng Tiên Phong Class 1 Φ125		m	82,545
553	Ổng Tiên Phong Class 1 Φ140		m	103,182
554	Ổng Tiên Phong Class 1 Φ160		m	136,455
555	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ21		m	8,636
556	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ27		m	10,909
557	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ34		m	15,091
558	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ42		m	19,273
559	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ48		m	23,273
560	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ60		m	33,273
561	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ75		m	47,364
562	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ90		m	51,909
563	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ110		m	76,000
564	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ125		m	97,818
565	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ140		m	121,636
566	Ổng Tiên Phong Class 2 Φ160		m	157,545
567	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ21		m	10,182
568	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ27		m	15,364
569	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ34		m	17,273
570	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ42		m	22,636
571	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ48		m	28,182
572	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ60		m	40,182
573	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ75		m	58,545
574	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ90		m	68,091
575	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ110		m	106,455
576	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ125		m	124,091
577	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ140		m	162,636
578	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ160		m	203,727
579	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ200		m	315,455
580	Ổng Tiên Phong Class 3 Φ250		m	514,000
581	Ổng thoát nước TP Φ21		m	5,364
582	Ổng thoát nước TP Φ27		m	6,636
583	Ổng thoát nước TP Φ34		m	8,636
584	Ổng thoát nước TP Φ42		m	12,818
585	Ổng thoát nước TP Φ48		m	15,091
586	Ổng thoát nước TP Φ60		m	19,545
587	Ổng thoát nước TP Φ75		m	27,455
588	Ổng thoát nước TP Φ90		m	33,545
589	Ổng thoát nước TP Φ110		m	50,636
	Phụ kiện ống uPVC phun			
590	Đầu nối thẳng Φ21 (áp suất 10)		cái	1,091
591	Đầu nối thẳng Φ27 (áp suất 10)		cái	1,364
592	Đầu nối thẳng Φ34 (áp suất 10)		cái	1,545
593	Đầu nối ren trong Φ21 (áp suất 10)		cái	1,091

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
595	Đầu nối ren trong Φ34 (áp suất 10)		cái	2,273
596	Đầu nối ren trong Φ42 (áp suất 10)		cái	3,182
597	Đầu nối ren trong Φ48 (áp suất 10)		cái	4,545
598	Đầu nối ren trong Φ60 (áp suất 10)		cái	7,182
599	Đầu nối ren trong Φ75 (áp suất 10)		cái	13,091
600	Đầu nối ren ngoài Φ21 (áp suất 10)		cái	1,091
601	Đầu nối ren ngoài Φ27 (áp suất 10)		cái	1,273
602	Đầu nối ren ngoài Φ34 (áp suất 10)		cái	2,273
603	Đầu nối ren ngoài Φ42 (áp suất 10)		cái	3,182
604	Đầu nối ren ngoài Φ48 (áp suất 10)		cái	4,545
605	Đầu nối ren ngoài Φ60 (áp suất 10)		cái	4,364
606	Đầu nối ren ngoài Φ75 (áp suất 10)		cái	8,273
607	Đầu nối CB Φ27-21		cái	1,091
608	Đầu nối CB Φ34-21		cái	1,455
609	Đầu nối CB Φ42-21		cái	2,091
610	Đầu nối CB Φ48-21		cái	2,909
611	Đầu nối CB Φ60-21		cái	4,091
612	Đầu nối CB Φ34-27		cái	1,909
613	Đầu nối CB Φ42-27		cái	2,273
614	Đầu nối CB Φ48-27		cái	3,091
615	Đầu nối CB Φ60-27		cái	4,909
616	Đầu nối CB Φ42-34		cái	2,455
617	Đầu nối CB Φ48-34		cái	3,182
618	Đầu nối CB Φ60-34		cái	4,909
619	Đầu nối CB Φ75-34		cái	7,818
620	Đầu nối CB Φ90-34		cái	10,455
621	Đầu nối CB Φ110-34		cái	17,091
622	Đầu nối CB Φ48-42		cái	3,273
623	Đầu nối CB Φ60-42		cái	5,636
624	Đầu nối CB Φ75-42		cái	7,818
625	Đầu nối CB Φ90-42		cái	11,364
626	Đầu nối CB Φ110-42		cái	17,273
627	Đầu nối CB Φ60-48		cái	5,273
628	Đầu nối CB Φ75-48		cái	7,818
629	Đầu nối CB Φ90-48		cái	11,364
630	Đầu nối CB Φ110-48		cái	17,364
631	Đầu nối CB Φ75-60		cái	8,182
632	Đầu nối CB Φ90-60		cái	11,818
633	Đầu nối CB Φ110-60		cái	17,273
634	Đầu nối CB Φ90-75		cái	12,727
635	Đầu nối CB Φ110-75		cái	17,455
636	Đầu nối CB Φ110-90		cái	17,818
637	Đầu nối CB Φ160-90		cái	79,273
638	Đầu nối CB Φ200-110		cái	148,909
	Ống nhựa TP chịu nhiệt PPR			
639	PN10 Φ20		m	21,273

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
641	PN10 Φ32		m	49,182
642	PN10 Φ40		m	65,909
643	PN10 Φ50		m	96,636
644	PN10 Φ63		m	153,636
645	PN10 Φ75		m	213,636
646	PN10 Φ90		m	311,818
647	PN10 Φ110		m	499,091
648	PN10 Φ125		m	618,182
649	PN10 Φ140		m	762,727
650	PN10 Φ160		m	1.040,909
651	PN16 Φ20		m	23,636
652	PN16 Φ25		m	43,636
653	PN16 Φ32		m	59,091
654	PN16 Φ40		m	80,000
655	PN16 Φ50		m	127,273
656	PN16 Φ63		m	200,000
657	PN16 Φ75		m	272,727
658	PN16 Φ90		m	381,818
659	PN16 Φ110		m	581,818
660	PN16 Φ125		m	754,545
661	PN16 Φ140		m	918,182
662	PN16 Φ160		m	1.272,727
663	Nối ren trong Φ20x 1/2"		m	34,545
664	Nối ren trong Φ25x 1/2"		m	42,273
665	Nối ren trong Φ25x 3/4"		m	47,182
666	Nối ren trong Φ32x 1"		m	76,818
667	Nối ren trong Φ40x 1.1/4"		m	190,455
668	Nối ren trong Φ50x 1.1/2"		m	252,727
669	Nối ren trong Φ63x 2"		m	511,364
670	Nối ren trong Φ75x 2.1/4"		m	728,000
671	Nối ren ngoài Φ20x 1/2"		m	43,636
672	Nối ren ngoài Φ25x 1/2"		m	50,455
673	Nối ren ngoài Φ25x 3/4"		m	60,909
674	Nối ren ngoài Φ32x 1"		m	90,000
675	Nối ren ngoài Φ40x 1.1/4"		m	261,818
676	Nối ren ngoài Φ50x 1.1/2"		m	327,273
677	Nối ren ngoài Φ63x 2"		m	554,545
678	Nối ren ngoài Φ75x 2.1/2"		m	850,000
	Ống Nhựa Bình Minh - PPR			
679	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh		m	18,10
680	DN 20x3,4 PN 20 - Nóng	Tiêu chuẩn	m	29,00
681	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	DIN8077:19	m	27,50
682	DN 25x4,2 PN 20 - Nóng	DIN8078:19	m	44,60
683	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh		m	43,60
684	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng			72,80
	Ống Nhựa Bình Minh - HDPE			
685	DN 20x2.0 PN 16.0			7,80

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
686	DN 20x2,3 PN 20,0	Tiêu chuẩn	m	9,00
687	DN 25x2,0 PN 12,5	ISO4427-2:	m	10,00
688	DN 25x2,3 PN 16	TCVN7305	m	11,50
689	DN 32x2,0 PN 10		m	13,10
690	DN 250x11,9 PN 8		m	605,10
691	DN 280x13,4 PN 8		m	763,80
692	DN 315x15,0 PN 8		m	959,90
	Ống Nhựa Bình Minh - uPVC		m	
693	DN 21x1,0 - PN 6 - Thoát	Tiêu chuẩn	m	5,10
694	DN 27x1,0 - PN 6 - Thoát	ISO1452:20	m	6,30
695	DN 34x1,0 - PN 6 - Thoát	TCVN 8491	m	8,20
	Phụ kiện ống gang cầu			
696	Ống gang cầu D80		m	452
697	Ống gang cầu D100		m	520
698	Ống gang cầu D150		m	570
699	Ống gang cầu D200		m	740
700	Bích đặc D80		cái	154
701	Bích đặc D100		cái	185
702	Bích đặc D150		cái	308
703	Bích đặc D200		cái	493
704	Măng sông D80		bộ	710
705	Măng sông D100		bộ	894
706	Măng sông D150		bộ	1.218
707	Măng sông D200		bộ	1.723
708	Cút cong 45° EU D80		cái	440
709	Cút cong 45° EU D100		cái	561
710	Cút cong 45° EU D150		cái	989
711	Cút cong 45° EU D200		cái	1.492
712	Cút cong 45° BB D80		cái	403
713	Cút cong 45° BB D100		cái	518
714	Cút cong 45° BB D150		cái	979
715	Cút cong 45° BB D200		cái	1.554
716	Tê EEE 80 x80		cái	615
717	Tê EEE 100 x80		cái	748
718	Tê EEE 100 x100		cái	802
719	Tê EEE 150 x80		cái	1.202
720	Tê EEE 150 x150		cái	1.417
721	Tê EEE 200 x80		cái	1.792
722	Tê BBB 100 x80		cái	684
723	Tê BBB 100 x100		cái	711
724	Tê BBB 150 x80		cái	1.122
725	Tê BBB 150 x150		cái	1.285
726	Tê BBB 200 x80		cái	1.696
727	Côn thu EE 100 x 80		cái	502
728	Côn thu EE 150 x 80		cái	848
729	Côn thu EE 200 x 80		cái	1.095

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
730	Ổng công ly tâm cốt thép D300 loe tải trọng C	TCXDVN	m	242
731	Ổng công ly tâm cốt thép D400 loe tải trọng C		m	285
732	Ổng công ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng A		m	427
733	Ổng công ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng B		m	504
734	Ổng công ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng C		m	532
735	Ổng công ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng A		m	866
736	Ổng công ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng B		m	895
737	Ổng công ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng C		m	942
738	Ổng công ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng A		m	1.180
739	Ổng công ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng B		m	1.238
740	Ổng công ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng C		m	1.467
741	Ổng công ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng A		m	1.581
742	Ổng công ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng B		m	1.743
743	Ổng công ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng C		m	2.154
744	Ổng công ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng A		m	1.943
745	Ổng công ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng B		m	2.191
746	Ổng công ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng C		m	2.764
747	Ổng công ly tâm cốt thép D1750 gờ âm dương tải trọng B		m	3.288
748	Ổng công ly tâm cốt thép D1750 gờ âm dương tải trọng C	m	3.803	
Sản phẩm ống công bê tông của Nhà máy bê tông Amaccas (chưa có chi phí vận chuyển)				
Cống rung ép liên kết kiểu âm dương chiều dài 1m, tải trọng thấp- tương đương tải trọng VH				
749	Cống D300 M300		m	224
750	Cống D400 M300		m	260
751	Cống D600 M300		m	435
752	Cống D800 M300		m	759
753	Cống D1000 M300		m	1.011
754	Cống D1250 M300		m	1.534
755	Cống D1500 M300		m	1.980
756	Cống D1800 M300		m	3.087
757	Cống D2000 M300		m	3.325
758	Cống D2500 M300		m	5.928
Cống rung ép liên kết kiểu âm dương chiều dài 1m, tải				
759	Cống D300 M300		m	261
760	Cống D400 M300		m	285
761	Cống D600 M300		m	456
762	Cống D800 M300		m	826
763	Cống D1000 M300		m	1.135
764	Cống D1250 M300		m	1.662
765	Cống D1500 M300		m	2.137
766	Cống D1800 M300		m	3.277
767	Cống D2000 M300		m	3.752
768	Cống D2500 M300		m	7.125
Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe chiều dài 2,5m, tải trọng thấp - tương đương tải trọng VH				
769	Cống D500 M300		m	370
770	Cống D600 M300		m	470
771	Cống D800 M300		m	840
772	Cống D1000 M300		m	1.140
773	Cống D1250 M300		m	1.662
774	Cống D1500 M300		m	2.175
775	Cống D1800 M300		m	3.277
776	Cống D2000 M300		m	3.505

1. 2. 3. 4. 5.

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	DVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
777	Công D300 M300		m	256
778	Công D400 M300		m	299
779	Công D500 M300		m	394
780	Công D600 M300		m	480
781	Công D800 M300		m	864
782	Công D1000 M300		m	1.249
783	Công D1250 M300		m	1.881
784	Công D1500 M300		m	2.375
785	Công D1800 M300		m	3.467
786	Công D2000 M300		m	3.804
	Công hợp rung ép chiều dài 1m, tải trọng vỉa hè			
787	Công hợp BxH 600x600T		m	1.810
788	Công hợp BxH 800x800T		m	1.971
789	Công hợp BxH 800x1000T		m	2.337
790	Công hợp BxH 1000x1000T		m	2.707
791	Công hợp BxH 1250x1250T		m	3.040
792	Công hợp BxH 1500x1500T		m	4.750
793	Công hợp BxH 2000x2000T		m	8.170
794	Công hợp BxH 2500x2500T		m	11.400
	Công hợp rung ép chiều dài 1m, tải trọng HL93			
795	Công hợp BxH 600x600mm		m	1.853
796	Công hợp BxH 800x800mm		m	2.028
797	Công hợp BxH 800x1000mm		m	2.422
798	Công hợp BxH 1000x1000mm		m	2.760
799	Công hợp BxH 1250x1250mm		m	3.178
800	Công hợp BxH 1500x1500mm		m	4.845
801	Công hợp BxH 2000x2000mm		m	8.550
802	Công hợp BxH 2500x2500mm		m	11.970
	Đế và đai công các loại			
803	Đế công D300 M200		cái	52
804	Đế công D400 M200		cái	62
805	Đế công D500 M200		cái	71
806	Đế công D600 M200		cái	90
807	Đế công D800 M200		cái	128
808	Đế công D1000 M200		cái	185
809	Đế công D1200 M200		cái	261
810	Đế công D1250 M200		cái	261
811	Đế công D1500 M200		cái	318
812	Đế công D1800 M200		cái	422
813	Đế công D2000 M200		cái	523
	Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam			
814	Ống nhựa HDPE-PE100PN16Φ20		m	7,73
815	Ống nhựa HDPE-PE100PN16Φ25		m	11,73
816	Ống nhựa HDPE-PE100PN16Φ40		m	29,18
817	Ống nhựa HDPE-PE100PN16Φ75		m	101,90
818	Ống nhựa HDPE-PE100PN16Φ125		m	282,00
	XII: NHÓM SẢN PHẨM VỆ SINH			
	Sản phẩm American Standard			
819	Bàn cầu 2 khối màu trắng VF 2370		cái	922
820	Bàn cầu 2 khối màu trắng VF 2372		cái	1.128
821	Bàn cầu 2 khối màu nhợt VF 2370		cái	1.014
822	Bàn cầu 2 khối màu nhợt VF 2372		cái	1.241
823	Bàn cầu 1 khối màu trắng VF 2034		cái	4.369
824	Bàn cầu 1 khối màu nhợt VF 2034		cái	4.806

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
825	Xí bột INAX 117		bộ	1.450
826	Xí bột INAX 306		bộ	1.750
827	C117- VRN màu trắng		bộ	1.376
828	C117- VRN màu nhạt		bộ	1.545
829	C- 108 VR màu trắng		bộ	1.367
830	C- 108 VR màu nhạt		bộ	1.499
831	C-306 VR màu trắng		bộ	1.488
832	C-306 VR màu nhạt		bộ	1.368
833	L-292V Lavabo bàn màu trắng		chiếc	449
834	L-292V Lavabo bàn màu nhạt		chiếc	495
835	L-284V chậu Lavabo màu trắng		chiếc	337
836	L-284V chậu Lavabo màu nhạt		chiếc	375
837	Chân chậu L 284 VD màu trắng		chiếc	337
838	Chân chậu L 284 VD màu nhạt		chiếc	375
839	Tiểu nam U 116V màu trắng		chiếc	309
840	Tiểu nam U 116V màu nhạt		chiếc	337
841	Thanh treo khăn màu trắng		chiếc	112
842	Thanh treo khăn màu nhạt		chiếc	129
843	Giá đựng xà phòng màu nhạt		chiếc	52
844	Hộp giấy màu trắng		chiếc	59
845	Móc treo màu trắng		chiếc	34
Sản phẩm bồn chứa nước Inox Tân Á - Bồn đứng				
846	TA 310D đường kính 760 mm		Bồn	1.690,91
847	TA 500D đường kính 760 mm		Bồn	1.954,55
848	TA 1000D đường kính 940 mm		Bồn	3.045,46
849	TA 1200D đường kính 980 mm		Bồn	3.454,46
850	TA 1300D đường kính 1030 mm		Bồn	3.818,18
851	TA 1500D đường kính 1180 mm		Bồn	4.681,82
852	TA 2000D đường kính 1180 mm		Bồn	6.181,82
Sản phẩm bồn chứa nước Inox Tân Á - Bồn ngang				
853	TA 500N đường kính 760 mm		Bồn	2.090,91
854	TA 700N đường kính 760 mm		Bồn	2.454,55
855	TA 1000N đường kính 940 mm		Bồn	3.227,27
856	TA 1200N đường kính 980 mm		Bồn	3.636,36
857	TA 1300N đường kính 1030 mm		Bồn	4.000,00
858	TA 1500N đường kính 1180 mm		Bồn	4.863,64
859	TA 2000N đường kính 1180 mm		Bồn	6.363,64
Sản phẩm bình nước nóng gián tiếp ROSSI - Loại bình ngang				
860	R15-Di (2500W)		bình	2.636,36
861	R20-Di (2500W)		bình	2.727,27
862	RT30-Di (2500W)		bình	2.863,64
Sản phẩm bình nước nóng ROSSI - Loại Bình Vuông				
863	R15-Ti (2500W)			2.318,18
864	R20-Ti (2500W)			2.409,09
865	RT30-Ti (2500W)			2.545,46
Sản phẩm Chậu rửa Inox Tân Á, Rossi Eco - Chậu kinh tế				

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
867	Chậu 2 hố - không bàn (810 x 470 x 180)		bộ	881,82
868	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1005 x 500 x 180)		bộ	836,36
869	Chậu 1 hố - 1 bàn (695 x 385 x 180)		bộ	518,18
870	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 180)		bộ	581,82
	Sản phẩm sen, vòi Rossi			
871	Vòi tường R801 C2		Chiếc	1.200,00
872	Sen R802 S		Chiếc	1.545,46
873	Vòi 2 chân R802 V2		Chiếc	1.454,55
874	Vòi 1 chân R802 V1		Chiếc	1.381,82
875	Vòi chậu R802 C1		Chiếc	1.200,00
	XIII: NHÓM SẢN PHẨM TẤM LẠP (đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển)			
	Tôn mạ màu Việt-Pháp -loại 5-11 sóng vuông			
876	Tôn mạ màu VIFA dày 0,50mm	Theo tiêu	m2	73,90
877	Tôn mạ màu VIFA dày 0,47mm	chuẩn	m2	69,50
878	Tôn mạ màu VIFA dày 0,45mm	VIFA 01:200	m2	68,30
879	Tôn mạ màu VIFA dày 0,42mm		m2	64,30
880	Tôn mạ màu VIFA dày 0,40mm		m2	61,70
881	Tôn mạ màu VIFA dày 0,37mm		m2	57,10
882	Tôn mạ màu VIFA dày 0,35mm		m2	55,04
883	Tôn mạ màu VIFA dày 0,30mm		m2	47,80
	Tôn mạ hợp kim nhôm-kẽm loại 5 sóng công nghiệp			
884	Tôn Zinalume HQ-ĐL-Nhật dày 0,45mm	Theo tiêu	m2	75,24
885	Tôn Zinalume HQ-ĐL-Nhật dày 0,40mm	chuẩn	m2	69,52
886	Tôn Zinalume HQ-ĐL-Nhật dày 0,35mm	VIFA 01:200	m2	61,91
887	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,47mm		m2	65,71
888	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,40mm		m2	58,10
889	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,35mm		m2	50,48
890	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,33mm		m2	47,04
	Tôn mạ màu Việt-Pháp -loại sóng ngói			
891	Tôn mạ màu VIFA dày 0,30mm	Theo tiêu	m2	50,90
892	Tôn mạ màu VIFA dày 0,33mm	chuẩn	m2	52,00
893	Tôn mạ màu VIFA dày 0,35mm	VIFA 01:200	m2	58,90
894	Tôn mạ màu VIFA dày 0,37mm		m2	61,00
895	Tôn mạ màu VIFA dày 0,40mm		m2	65,50
896	Tôn mạ màu VIFA dày 0,42mm		m2	68,10
897	Tôn mạ màu VIFA dày 0,45mm		m2	72,10
898	Tôn mạ màu VIFA dày 0,47mm		m2	73,00
899	Tôn mạ màu VIFA dày 0,50mm		m2	77,70
	Sản phẩm tôn loại SUNTEK-Đài Loan			
900	Tôn múi dày 0,30mm tỷ trọng 2,95-3,05 kg/m, 11 sóng (1070mm)		m2	72,00
901	Tôn múi dày 0,35mm tỷ trọng 3,20-3,30 kg/m, 11 sóng (1070mm)		m2	83,64
902	Tôn múi dày 0,40mm tỷ trọng 3,43-3,56 kg/m, 11 sóng (1070mm)		m2	91,82
903	Tôn múi dày 0,45mm tỷ trọng 3,65-3,70 kg/m, 11 sóng (1070mm)		m2	100,91
	Sản phẩm tôn AUSTNAM			
904	Tôn thường AC 11-0,45mm-11 sóng, lớp mạ Zn 120		m2	155,46
905	Tôn thường AC 11-0,47mm-11 sóng, lớp mạ Zn 120		m2	158,18

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5,00
907	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,42mm		m2	232,73
908	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,45mm		m2	242,73
909	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,47mm		m2	245,46
	Phụ kiện các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước...			
910	Khô rộng 300mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	42,73
911	Khô rộng 300mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	43,64
912	Khô rộng 300mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	44,55
913	Khô rộng 400mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	55,46
914	Khô rộng 400mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	57,27
915	Khô rộng 400mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	58,18
916	Khô rộng 600mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	82,73
917	Khô rộng 600mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	85,46
918	Khô rộng 600mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	87,27
919	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 428		m2	145,60
920	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 4CT16, 4CT37		m2	125,00
921	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 25x25: 2525CARO002; 2525CARO004		m2	120,00
922	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 25x25: 2525CARO019		m2	124,80
923	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 30x30: 300		m2	127,80
924	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 30x30: 3030MARBI, E003; 345; 387		m2	136,70

Ghi chú : Tất cả các VLXD khi sử dụng cho các công trình phải đảm bảo chất lượng theo quy định./.